TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 18/7/2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, chia T sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Năng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Chi
2. Ông Nguyễn Chí Bền

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn và chia T chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Bích N, sinh năm: 2000 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Vĩnh L, xã Vĩnh T, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Anh Mai Tấn T, sinh năm: 1988 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Thạnh P, xã Thạnh P, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh T được gia đình hai bên mai mối, nhưng tự

nguyện kết hôn, đăng ký tại UBND xã Thạnh P, huyện Giồng Riềng vào ngày 15/12/2021. Sau khi về chung sống thì giữa chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn từ những việc nhỏ nhặt dẫn đến cãi nhau. Xét thấy chúng tôi không thể hòa hợp để có cuộc sống hôn nhân lâu dài nên yêu cầu ly hôn với anh Mai Tấn T. Về con chung: Không có. Về T sản chung và nợ chung, theo đơn khởi kiện tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng nay anh T có đơn phản tố yêu cầu chia T sản chung là 1.1 lượng vàng 24k, 995 (gồm lắc 04 chỉ, dây chuyền 04 chỉ, mặt dây chuyền 01 chỉ, bông tai 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ) và 01 chỉ vàng 18k, 750; tôi thống nhất chia. Nhưng riêng lắc 04 chỉ 24k tôi đã đổi sang bộ vòng ximen 5.5 chỉ, 18k (750) và hiện đang đeo trên tay. Tôi yêu cầu anh T công nhận quyền sử dụng riêng và giao đôi bông tai cho tôi được trọn quyền sử dụng, số T sản còn lại tôi yêu cầu chia đôi.

Theo bản khai và quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, anh T là bị đơn trình bày:

Đối với vấn đề hôn nhân tôi xác định nguyên nhân vợ chồng rạn nứt tình cảm là do cô N tự ý bỏ nhà đi và không muốn duy trì hôn nhân với tôi. Nay cô N yêu cầu ly hôn, tôi đồng ý. Về T sản tôi yêu cầu Tòa án giải quyết là 1.1 lượng vàng 24k, 995 (gồm lắc 04 chỉ, dây chuyền 04 chỉ, mặt dây chuyền 01 chỉ, bông tai 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ) và 01 chỉ vàng 18k, 750 (vòng trơn 01 chỉ), số vàng này hiện N đang giữ. Đối với chiếc lắc 04 chỉ 24k, hiện N đã đổi sang bộ vòng ximen tôi thống nhất, tôi không ý kiến đến kiểu vàng. Chỉ yêu cầu chia số lượng thực tế. Riêng số tiền chợ 25.000.000 theo bản khai tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên Tòa chị N và anh T thống nhất thỏa thuận, chị N được trọn quyền sử dụng đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 24k, 995. Đối với số T sản còn lại là 06 chỉ vàng 24k 995 và 6.5 chỉ vàng 18k 750; anh T đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ 7 - 3, anh T được trọn quyền sử dụng 70%, chị N trọn quyền sử dụng 30% trong số T sản chung của vợ chồng. Chị N thống nhất với ý kiến trên của anh T.

Phát biểu quan điểm của của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người gia tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đây là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - xin ly hôn, chia T sản chung khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Thẩm phán xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 35, Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xác định tư cách đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ kiện Thẩm phán thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự; tuy nhiên còn chậm trễ trong giai đoạn nhận đơn và thụ lý vụ kiện qui định tại khoản 1 Điều 195 BLTTDS.

Thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự theo đúng quy định Điều 196 BLTTDS. Đồng thời xác minh thu thập chứng cứ tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2015. Thẩm phán tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự với

nhau theo đúng trình tự tại Điều 210, 211 BLTTDS 2015. Ngoài ra, đảm bảo đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

Tòa án thực hiện việc tống đạt cho đương sự và văn bản tố tụng cho VKS: đầy đủ theo quy định tại Điều 175, 177,178 BLTTDS 2015. Chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thời hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều 220 BLTTDS 2015

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS 2015.

Về quan điểm giải quyết án; căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về T sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị N và anh T, chị N được quyền quản lý toàn bộ T sản gồm 07 chỉ vàng 24k, loại 995 (gồm dây chuyền 04 chỉ, mặt dây chuyền 01 chỉ, bông tai 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ) và 6.5 chỉ vàng 18k gồm (vòng trơn 01 chỉ, vòng ximen 5.5 chỉ), chị N giao lại cho anh T 4,2 chỉ vàng 24k loại 995, 4,55 vàng 18k.

Về án phí: Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí TA buộc đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T. Đồng thời anh T có yêu cầu phản tố chia T sản chung khi ly hôn với chị N, đây là tranh chấp về ly hôn, chia T sản chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn năm 2021, được gia đình mai mối nhưng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã Thạnh Phước, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Tại phiên tòa, chị N xác định sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn từ những việc nhỏ vặt dẫn đến cãi nhau. Trái lại, anh T cho rằng anh chị chị không có mâu thuẫn gì, mà do bản thân chị N không có ý định cùng anh chung sống và bỏ đi sau khi cưới

nhau hơn khoảng thời gian 01 tháng. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị không trầm trọng nên Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh chị nhưng tại phiên hòa giải ngày 29/6/2022 vợ chồng không thể đoàn tụ và chị N kiên quyết ly hôn. Xét thấy, chị N và anh T đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và đề nghị của Viện kiểm, sát chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Bích N với anh Mai Tấn T.

Về con chung: Không có.

Về T sản: Chị N và anh T cùng xác định T sản chung của vợ chồng gồm có: 07 chỉ vàng 24k, 995 (gồm dây chuyền 04 chỉ, mặt dây chuyền 01 chỉ, bông tai 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ) và 6.5 chỉ vàng 18k (gồm vòng trơn 01 chỉ, bộ vòng ximen 5.5 chỉ). Số vàng trên hiện do chị N quản lý. Tuy nhiên anh chị không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia T sản chung, cụ thể: Anh T yêu cầu chị N giao hết cho anh trọn quyền sử dụng nhưng chị N yêu cầu T sản chung chia đôi sử dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng khi ly hôn có quyền tự thỏa thuận với nhau về toàn bộ các vấn đề, trong đó có cả việc phân chia T sản. Trường hợp không tự thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét. Đồng thời nguyên tắc T sản chung của vợ chồng được chia đôi.

Tuy nhiên, tại phiên Tòa chị N và anh T đã đi đến thống nhất và thỏa thuận chị N được trọn quyền sử dụng đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 24k, 995; còn lại là 06 chỉ vàng 24k 995 và 6.5 chỉ vàng 18k 750, anh chị thống nhất chia theo tỷ lệ 7 - 3, anh T được trọn quyền sử dụng 70%, chị N trọn quyền sử dụng 30% trong số T sản chung của vợ chồng. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận. Cụ thể đối với 06 chỉ vàng 24k 995 và 6.5 chỉ vàng 18k 750:

- Anh T trọn quyền sử dụng 70% x 06 chỉ vàng 24k = 4.2 chỉ và 70% x 6.5 chỉ vàng 18k = 4.55 chỉ.

- Chị N trọn quyền sử dụng 30% x 06 chỉ vàng 24k = 1.8 chỉ và 30% x 6.5 chỉ vàng 18k = 1.95 chỉ.

Công nhận quyền định đoạt và sử dụng cá nhân đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k, 995 cho chị N. Buộc chị N giao lại cho anh T 4.2 chỉ vàng 24k, 995 và 4.55 chỉ vàng 18k, 750.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chị N phải chịu án phí như sau:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Án phí chia T sản chung tương ứng với (2.8 chỉ vàng 24k, 995 x 5.200.000 đồng/chỉ) + (1.95 chỉ vàng 18k (750) x 4.300.000 đồng/chỉ) = 22.945.000 đồng x 5% = 1.147.250 đồng.

Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 5983 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N tiếp tục nộp số tiền án phí là 1.147.250 đồng, làm tròn là 1.147.000 đồng.

* Anh T chịu án phí chia T sản chung tương ứng với (4.2 chỉ vàng 24k (995) x 5.200.000 đồng/chỉ) + (4.55 chỉ vàng 18k (750) x 4.300.000 đồng/chỉ) = 41.405.000 đồng x 5% = 2.070.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 1.350.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 8358 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh T tiếp tục nộp số tiền án phí là 720.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử chấp nhận cho chị Ngô Thị Bích N ly hôn với anh Mai Tấn T.

2. *Về T sản chung:*

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị N và anh T, chị N được trọn quyền sử dụng, định đoạt đôi bông tai 01 (một) chỉ vàng 24k (995).

Anh T được trọn quyền sử dụng 70%, chị N trọn quyền sử dụng 30% trong số 06 chỉ vàng 24k 995 và 6.5 chỉ vàng 18k 750.

- Anh T được trọn quyền sử dụng, định đoạt 4,2 (bốn phẩy hai) chỉ vàng 24k (995) và 4,55 (bốn phẩy năm mươi lăm) chỉ vàng 18k (750).

- Chị N được trọn quyền sử dụng định đoạt 1,8 (một phẩy tám) chỉ vàng 24k (995) và 1.95 (một phẩy chín mươi lăm) chỉ vàng 18k (750).

2.2. Buộc chị N giao lại cho anh T 4,2 (bốn phẩy hai) chỉ vàng 24k (995) và 4,55 (bốn phẩy năm mươi lăm) chỉ vàng 18k (750).

3. *Về án phí:*

Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia T sản chung là 1.147.000 đồng, tổng cộng là 1.447.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 5983 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N tiếp tục nộp số tiền án phí là 1.147.000 đồng (một triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Anh T chịu án phí chia T sản chung là 2.070.000 đồng (hai triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 8358 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh T tiếp tục nộp số tiền án phí là 720.000 đồng (bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị N, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 18/7/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
-VKS ND huyện Giồng Riềng;
-THA huyện Giồng Riềng;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Năng